

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

Số: 45 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Rẫy, ngày 16 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách
Nhà nước năm 2023 huyện Kon Rẫy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 793/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã
hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện về dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà
nước năm 2022 huyện Kon Rẫy và kết quả xây dựng kế hoạch đầu tư công năm
2023; Báo cáo thẩm tra số 152/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban
Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện, Công văn số 1519/UBND-TH ngày
14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về điều chỉnh dự toán thu,
chi NSNN và kế hoạch đầu tư công năm 2023, ý kiến thảo luận của các đại biểu
Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương năm
2023 huyện Kon Rẫy.**

1. Tổng kế hoạch vốn là 60.428 triệu đồng, trong đó: Số vốn phân bổ chi
tiết là 60.428 triệu đồng (chi tiết các nguồn vốn tại Biểu 01 kèm theo).

2. Danh mục và mức vốn bố trí chi tiết cho từng dự án, nhiệm vụ (chi tiết
tại các biểu số 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa XV Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể;
- TT HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT ↓



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Thạch



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	<u>TỔNG SỐ</u>	60 .428	
I	NGÂN SÁCH HUYỆN	15 .428	
1	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XD NTM (Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia NTM)	3 .080	
2	Phân cấp đầu tư theo tiêu chí định mức quy định tại Nghị quyết HĐND tỉnh	6 .588	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2 .240	
3.1	Ngân sách tỉnh bổ sung	1 .800	
3.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	-	
3.3	Ngân sách huyện phân bổ từ thu tiền sử dụng đất hàng năm	440	
4	Nguồn thu xổ số kiến thiết (hỗ trợ đối ứng xây dựng NTM)	1 .020	
5	Nguồn phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2 .500	
II	NGÂN SÁCH TỈNH	45 .000	

Biểu 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2021-2025		Kế hoạch 2023 dự kiến		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	2		4	5	6	7	8	9	16	17			26	27	31
	TỔNG SỐ						73.412	23.662	7.706	4.906	23.662	23.662	15.428	15.428	
A	NGÂN SÁCH HUYỆN						73.412	23.662	7.706	4.906	23.662	23.662	15.428	15.428	
I	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu XD NTM (Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia NTM)								0	0			3.080	3.080	
II	Phân cấp đầu tư theo tiêu chí định mức quy định tại Nghị quyết HĐND tỉnh (XDCBTT Trong Nước)						58.212	9.462	2.834	2.834	8.462	8.462	6.588	6.588	
1	Công trình chuyển tiếp						54.978	6.228	2.834	2.834	5.228	5.228	3.394	3.394	
-	Xây mới phòng họp Huyện ủy Kon Rẫy	Văn phòng Huyện ủy	Xã Tân Lập	Công trình công cộng, cấp IV	2022	102-11/3/2022	4.028	4.028	2.234	2.234	4.028	4.028	1.794	1.794	
-	Xây mới Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tô Re	Ban QLDA ĐT huyện	Xã Đăk Tô Re	Công trình công cộng, cấp IV	2022	774-4/8/2022	600	600	300	300	600	600	300	300	
-	Xây mới Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Lập	Ban QLDA ĐT huyện	Xã Tân Lập	Công trình công cộng, cấp IV	2022	773-4/8/2022	600	600	300	300	600	600	300	300	
-	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	Ban QLDA ĐT huyện	Xã Đăk Ruồng	Công trình cấp 3; Cầu: BTCT dự ứng lực, L=6x33m, Bc=6m; Đường hai đầu cầu: L=1,7Km, Bn=5,0m, Bm=3,5m (Kết cấu mặt đường bê tông xi măng)	2003	623-01/12/2021	49.750	1.000			0		1.000	1.000	NSH đối ứng ĐT
2	Công trình khởi công mới						3.034	3.034	0	0	3.034	3.034	2.994	2.994	
-	Xây dựng thao trường bắn cấp huyện; hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Ban Chỉ huy quân sự huyện	Xã Đăk Tô Lung		2023	45-16/12/2021	1.034	1.034			1.034	1.034	1.034	1.034	
-	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Kon Rẫy	Văn phòng Huyện ủy	xã Tân Lập	Công trình dân dụng cấp III	2023-	45-16/12/2021	800	800			800	800	760	760	
-	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tô Lung	Ban QLDA ĐT huyện	Xã Đăk Tô Lung	Công trình công cộng, cấp III	2023	45-16/12/2021	600	600			600	600	600	600	
-	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Kôi	Ban QLDA ĐT huyện	Xã Đăk Kôi	Công trình công cộng, cấp III	2023	45-16/12/2021	600	600			600	600	600	600	

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2021-2025		Kế hoạch 2023 dự kiến		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	2		4	5	6	7	8	9	16	17			26	27	31
3	Chi phí kiểm toán, quyết toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch					200	200			200	200	200	200	
III	NGUỒN THU SỐ KIẾN THIẾT (hỗ trợ đối ứng xây dựng NTM)						2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	1.020	1.020	
1	* Dự án khởi công mới						2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	1.020	1.020	
-	Nhà văn hóa Trung tâm xã Đắk Kôi	Ban QLDA ĐT huyện	Xã Đắk Kôi	Công trình công cộng, cấp III	2023	45-16/12/2021	2.000	2.000			2.000	2.000	1.020	1.020	
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						7.700	7.700	2.000	2.000	7.700	7.700	2.240	2.240	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						7.700	7.700	2.000	2.000	7.700	7.700	2.240	2.240	
*	Ngân sách tỉnh bổ sung						6.600	6.600	2.000	2.000	6.600	6.600	1.800	1.800	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán Trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Phòng TN&MT	Huyện Kon Rẫy		2022-	22a-03/12/2020	6.600	6.600	2.000	2.000	6.600	6.600	1.800	1.800	
*	Nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách huyện hưởng theo phân cấp						1.100	1.100	0	0	1.100	1.100	440	440	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	UBND các xã	Huyện Kon Rẫy			22a-03/12/2020	1.000	1.000			1.000	1.000	390	390	
-	Điều tiết ngân sách xã hưởng theo phân cấp	UBND các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn			22a-03/12/2020	100	100			100	100	50	50	
V	Nguồn phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách						5.500	4.500	2.872	72	5.500	5.500	2.500	2.500	
1	Các công trình chuyển tiếp						5.500	4.500	2.872	72	5.500	5.500	2.500	2.500	
-	Cầu giàn thép thôn 7, thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy	Phòng KT&HT	Thị Trấn Đắk Rve	Làm mới cầu và đường hai đầu cầu	2022-2023	77-8/4/2022	2.500	2.500	872	72	2.500	2.500	1.500	1.500	
-	Sửa chữa, khắc phục đường đi khu sản xuất Đắk Năm, xã Đắk Pnê	Phòng KT&HT	Xã Đắk Pnê	Chiều dài tuyến chính BTXM: L = 228,29m.	2022-2023	100-9/3/2022	3.000	2000	2.000		3.000	3.000	1.000	1.000	



CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Kế hoạch vốn năm 2021-2025		Kế hoạch 2023 dự kiến		Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh
1	2		4	5	6	7	8	9	16	17	16	17	26	27	31		
	TỔNG SỐ						99.500,00	90.000,00	20.000,00	20.000,00	99.500,00	90.000,00	45.000,00	45.000,00			
A	NGÂN SÁCH TỈNH						99.500,00	90.000,00	20.000,00	20.000,00	99.500,00	90.000,00	45.000,00	45.000,00			
1	Các dự án chuyển tiếp						99.500,00	90.000,00	20.000,00	20.000,00	99.500,00	90.000,00	45.000,00	45.000,00			
-	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	UBND huyện	Huyện Kon Rẫy	Cấp đường (cấp V miền núi); Cấp công trình cấp 3, L=9,743Km, Bn=6,5m, Bm=3,5m (Kết cấu mặt đường bê tông nhựa)	2022-	622-01/12/2021	49.750	45.000	10.000	10.000	49.750	45.000	10.000	10.000			
-	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	UBND huyện	Xã Đăk Ruồng	Công trình cấp 3; Cầu: BTCT dự ứng lực, L=6x33m, Bc=6m; Đường hai đầu cầu: L=1,7Km, Bn=5,0m, Bm=3,5m (Kết cấu mặt đường bê tông xi măng)	2022-	623-01/12/2021	49.750	45.000	10.000	10.000	49.750	45.000	35.000	35.000			